

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV
ĐC: tầng 18, tòa nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, Q.Đống Đa, TP Hà Nội
MST: 0102113316

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2017

*(Theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
Ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)*

1. Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01a-CTCK)
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02a-CTCK)
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo PP gián tiếp (Mẫu số B03b-CTCK)
4. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04a-CTCK)
5. Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09a-CTCK)

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: Đồng Việt Nam	
			31/12/2017	1/1/2017
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I. Tài sản tài chính	100			
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		57,724,449,786	93,746,452,394
1.1. Tiền	111	6.1	55,332,646,002	91,460,267,860
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.1		48,428,505,399	16,867,081,097
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	111.2		48,428,505,399	15,473,081,097
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	112	6.3.1	-	1,394,000,000
4. Các khoản cho vay	113		893,445,875	12,832,453,764
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	114	6.3.4	-	21,178,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	115	6.3.2	861,397,059	1,322,592,277
7. Các khoản phải thu	116.0	6.4.	-	18,024,000,000
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117		(33,283,117)	(3,593,170,676.0)
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.1	6.5.1	-	7,839,812,029
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.2	6.5.2	-	7,118,443,500
8. Trả trước cho người bán	117.4		-	721,368,529
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	118		4,256,898,748	721,368,529
12. Các khoản phải thu khác	119	6.5.5	4,160,664,811	16,759,635,961
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	122	6.5.7	819,546,638	4,278,872,436
II. Tài sản ngắn hạn khác	129	6.6.	-	156,630,383
1. Tạm ứng	130		4,054,529,411	(4,205,639,411)
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	131		2,391,803,784	2,286,184,534
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133	6.8.1	1,919,806,969	2,055,008,310
7. Tài sản ngắn hạn khác	135		6,473,061	16,910,955
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			383,875,159	132,616,674
I. Tài sản tài chính dài hạn	200		81,648,595	81,648,595
2. Các khoản đầu tư	210		49,061,682,579	38,994,826,423
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212		85,500,000	85,500,000
II. Tài sản cố định	212.3		85,500,000	85,500,000
1. Tài sản cố định hữu hình	220		85,500,000	85,500,000
- Nguyên giá	221	6.10.	37,698,478,725	21,580,614,396
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		1,901,411,162	2,164,210,356
3. Tài sản cố định vô hình	223a		5,144,552,754	5,552,668,944
- Nguyên giá	227	6.11.	(3,243,141,592)	(3,388,458,588)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	228		35,797,067,563	19,416,404,040
	229a		45,427,739,214	27,186,576,214
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		(9,630,671,651)	(7,770,172,174)
V. Tài sản dài hạn khác	240		9,655,614,363	15,729,370,139
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	250		1,622,089,491	1,599,341,888
2. Chi phí trả trước dài hạn	251		208,933,771	289,643,771
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	252	6.8.2	449,857,678	346,400,075
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	254	6.9	963,298,042	963,298,042
C. NỢ PHẢI TRẢ	270		106,786,132,365	132,741,278,817
I. Nợ phải trả ngắn hạn	300		1,866,234,998	4,136,537,841
8. Phải trả người bán ngắn hạn	310		1,866,234,998	4,136,537,841
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	320		49,949,175	1,685,374,974
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	321		615,093	207,296,271
11. Phải trả người lao động	322	6.3.0	6,396,201	47,176,339
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	323		138,307,619	229,093,474
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	324		(126,788,361)	(112,207,849)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	329	6.35	1,797,755,271	2,079,804,632
I. Vốn chủ sở hữu	400		104,919,897,367	128,604,740,976
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410		104,919,897,367	128,604,740,976
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		135,000,000,000	135,000,000,000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	411.1		135,000,000,000	135,000,000,000
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	415		113,649,448	113,649,448
	416		113,649,448	113,649,448

7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	6.43.	(30,307,401,529)	(6,622,557,920)
7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(30,307,401,529)	(6,622,557,920)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		106,786,132,365	132,741,278,817
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT	.			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		13,500,000	13,500,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		323,460,000	3,786,430,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			3,600,000,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		91,270,310,000	110,606,050,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		90,526,410,000	109,721,650,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		743,900,000	884,400,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		371,900,000	872,000,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.A			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.B			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	26		6,841,935,029	2,583,660,870
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27		6,472,267,400	2,155,770,527
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28		(170,430)	1,554,079
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		20,446,813	20,344,479
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1		18,427,631	18,332,424
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2		2,019,182	2,012,055
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30		349,391,246	405,991,785
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		6,785,457,692	2,541,637,723
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1		6,417,383,499	2,365,575,788
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2		368,074,193	176,061,935
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			

10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		-	114,156,755

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Diệu Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Anh

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Woo Hyun

II / T / Á / H / C / II

II / 2 / C / C / Ú / O / K / II

BÁO CÁO THU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/10 - 31/12/2017	01/10 - 31/12/2016	01/01 - 31/12/2017	01/01 - 31/12/2016
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			-	-	-	-
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		5,600	2,252,954,470	736,932,866	3,613,884,552
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		-	981,719,970	283,074,766	1,122,643,796
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1A		-	981,719,970	283,074,766	1,122,643,796
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		5,600	1,271,234,500	453,858,100	2,491,240,756
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	293,582,673	225,885,499	1,132,473,300
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		6,764,160	22,843,710	71,562,472	64,309,635
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	360,000,000	252,000,000	902,000,000
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		39,066,812	104,652,123	354,890,952	373,910,487
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		9,114,026	8,105,168	56,257,997	15,981,706
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		298,062,232	-	298,062,232	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	96,332,800	-	96,332,800
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		353,012,830	3,138,470,944	1,995,592,018	6,198,892,480
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			-	-	-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		2,114,000,000	3,913,404,830	5,577,091,655	4,035,815,519
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		2,114,000,000	3,913,404,830	5,577,091,655	4,035,802,319
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1A		2,114,000,000	3,913,404,830	5,577,091,655	4,035,802,319
- Trong đó: Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	21.1B		-	-	-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		-	-	-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	13,200
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(21,869,124)	1,979,189,757	(3,710,997,559)	236,354,569
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tư doanh	26		6,400,000	14,000,000	38,400,000	14,000,000
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		419,243,469	292,095,682	1,125,543,668	1,202,109,520
2.8. Chi phí nghiệp vụ hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		6,000,000	3,000,000	33,000,000	3,000,000
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		26,273,112	10,531,948	62,609,158	60,826,227
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		267,809,051	307,723,317	360,548,441	313,490,617
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		2,400,000	-	2,400,000	-
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	40		2,820,256,508	6,519,945,534	3,488,595,363	5,865,596,452
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-	-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		2,671,861	-	2,671,861	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		319,907,720	2,427,270	456,033,796	13,622,630
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		322,579,581	2,427,270	458,705,657	13,622,630
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-	-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60		-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		17,336,401,324	1,863,900,958	23,134,832,008	7,129,265,994
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-61-62)	70		(19,481,065,421)	(5,242,948,278)	(24,169,129,696)	(6,782,347,336)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71		405,972,111	85,798,174	550,280,957	126,966,944
8.2. Chi phí khác	72		36,764,085	6,933,624	38,360,621	10,254,631
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80		369,208,026	78,864,550	511,920,336	116,712,313
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		(19,111,857,395)	(5,164,083,728)	(23,657,209,360)	(6,665,635,023)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(19,111,857,395)	(5,164,083,728)	(23,657,209,360)	(6,665,635,023)
- Lãi đã thực hiện	91A		-	-	218,770,180	6,479,585,369
- Lỗ đã thực hiện	91B		19,111,857,395	5,164,083,728	23,875,979,540	13,145,220,392
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		27,634,249	-	27,634,249	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		27,634,249	-	27,634,249	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	100.2A		-	-	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải thu	100.2B		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(19,139,491,644)	(5,164,083,728)	(23,684,843,609)	(6,665,635,023)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Diệu Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lan Anh



CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ IV/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2017 - 31/12/2017	01/01/2016 - 31/12/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(23,684,843,609)	(6,665,635,023)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(2,794,692,887)	(1,191,707,931)
- Khấu hao TSCĐ	03		1,715,182,481	1,696,845,765
- Các khoản dự phòng	04		(3,710,997,559)	236,354,569
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		(93,019,709)	268,332,491
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(705,858,100)	(3,393,240,756)
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11			
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12			
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13			
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15			
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16			
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18			
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20			
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21			
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22			
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23			
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24			
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa	25			
- Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu	26			
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27			
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28			
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		57,058,652,698	7,567,545,034
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		11,939,007,889	19,054,969,023
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		21,178,000,000	(7,608,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		461,195,218	(1,238,715,342)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		18,024,000,000	(24,000,000)
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35		7,118,443,500	(7,118,443,500)
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		721,368,529	(472,969,224)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		118,207,625	3,803,483,176
- Tăng (giảm) các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39		(527,714,914)	236,443,155
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	40			(320,775,345)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả trước	E		335,329,989	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	42		(170,548,485)	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(1,635,425,799)	1,208,553,072
- Tăng, giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(14,580,512)	(104,235,393)
- Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	47		(40,780,138)	(199,037,348)
- Tăng, giảm phải trả người lao động	48		(90,785,855)	242,892,000
- Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	50		(488,730,539)	107,380,760
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			30,579,116,202	(289,797,920)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(33,550,000)	(3,247,740,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		310,000,000	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	65		705,858,100	3,393,240,756
6. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	70		982,308,100	145,500,756
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
3. Tiền vay gốc	73			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả nợ gốc vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
7. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	80			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	90		31,561,424,302	(144,297,164)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	101		16,867,081,097	17,011,378,261
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	102		12,310,121,724	16,737,699,687
- Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	102.1		4,556,959,373	273,678,574
- Tiền mặt đầu kỳ	102.2			
- Các khoản tương đương tiền đầu kỳ	102.3			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2017 - 31/12/2017	01/01/2016 - 31/12/2016
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		48,428,505,399	16,867,081,097
- Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	104		48,417,296,703	12,310,121,724
- Tiền mặt cuối kỳ	104.1		11,208,696	4,556,959,373
- Các khoản tương đương tiền cuối kỳ	104.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Diệu Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Jin-Woo Hyun

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC - PPGT - Quý IV/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01 - 31/12/2017	01/01 - 31/12/2016
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		103,098,090,000	100,237,315,600
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(70,850,110,100)	(88,944,609,500)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		-	-
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		-	-
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07		-	-
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08		-	-
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		(27,989,705,741)	(16,087,149,494)
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	-
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		4,258,274,159	(4,794,443,394)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		2,583,660,870	7,378,104,264
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		2,583,660,870	7,378,104,264
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		2,143,465,054	6,909,898,664
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		12,305,473	1,811,673
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		1,554,079	1,540,800
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		20,344,479	20,177,356
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	36		405,991,785	444,675,771
Trong đó có kỳ hạn	37		-	-
Các khoản tương đương tiền	38		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	40		6,841,935,029	2,583,660,870
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	41		6,841,935,029	2,583,660,870
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	42		6,470,233,374	2,143,465,054
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43		2,034,026	12,305,473
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		(170,430)	1,554,079
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		20,446,813	20,344,479
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	46		349,391,246	405,991,785
Trong đó có kỳ hạn	47		-	-
Các khoản tương đương tiền	48		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Diệu Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Jin Woo Hyun

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Năm trước		Năm nay		Số dư cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,000,000,000	135,000,000,000	-	-	-	-	135,000,000,000	135,000,000,000
1.1 Vốn pháp định								
1.2 Vốn bổ sung								
1.3 Thăng dư vốn cổ phần								
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu- Cấu phần vốn								
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu								
2. Cổ phiếu Quỹ								
3 Quỹ dự trữ vốn điều lệ								
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	113,649,448	113,649,448	-	-	-	-	113,649,448	113,649,448
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	113,649,448	113,649,448	-	-	-	-	113,649,448	113,649,448
8. Lợi nhuận chưa phân phối	43,077,103	(6,622,557,920)	6,479,585,369	13,145,220,392	218,770,180	23,903,613,789	(6,622,557,920)	(30,307,401,529)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	43,077,103	(6,622,557,920)	6,479,585,369	13,145,220,392	218,770,180	23,903,613,789	(6,622,557,920)	(30,307,401,529)
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	135,270,375,999	128,604,740,976	6,479,585,369	13,145,220,392	218,770,180	23,903,613,789	128,604,740,976	104,919,897,367
II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán								
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh liên kết								
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh								
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài								
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con								
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con								
Tổng cộng								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Handwritten signature

Vũ Thị Diệu Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Handwritten signature

Nguyễn Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vertical handwritten text on the right margin

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Tầng 18 Tòa nhà Icon4, Số 243A Đê La Thành - Đống Đa - Hà Nội

Mẫu số B09a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2017 và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Biên Việt, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015053 ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 43/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006, với số vốn điều lệ ban đầu là 25.000.000.000 VND.

Ngày 03 tháng 3 năm 2008, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 109/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 25.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND.

Ngày 10 năm 3 năm 2009, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 201/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 100.000.000.000 VND lên 135.000.000.000 VND.

Theo Quyết định số 47/QĐ-UBCK ngày 06 tháng 02 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 1.715.000 cổ phần (tương ứng 12,7% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).

Theo Quyết định số 522/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 8 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 4.900.000 cổ phần (tương ứng 36,3% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).

Ngày 30 tháng 11 năm 2009, Công ty Chứng khoán Biên Việt được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV theo Quyết định số 283/UBCK-GP ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Trụ sở hoạt động: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

3. Vốn điều lệ: 135.000.000.000 VND

4. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

5. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh, tư vấn, môi giới chứng khoán

6. Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán, Lưu ký chứng khoán.

7. Tổng số nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 28 nhân viên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư số 210/2014-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính

2- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng của doanh nghiệp

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Handwritten signature and initials in blue ink.

Handwritten red and blue marks and numbers at the bottom right.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
+ Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm giao dịch - ứng dụng, quảng cáo cho hoạt động của công ty.
Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định hữu hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình và tài sản vô hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

- + Máy móc thiết bị 08-10 năm
 - + Phương tiện vận tải: 10-15 năm
 - + Nhà xưởng và vật kiến trúc: 12-18 năm
- Tài sản cố định vô hình khấu hao với thời gian như sau:
- + Phần mềm giao dịch: 04-20 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu của các Công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán,

cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi dưới 1 năm, được ghi nhận theo giá gốc ban đầu từ ngày đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn chi được lập để ghi nhận các khoản lỗ do sự giảm giá của các chứng khoán ngắn hạn công ty đang nắm giữ cao hơn giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:**
Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
 - Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ góp vốn.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với công ty chứng khoán

1. Các rủi ro có thể ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty là: rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động Trong đó:

2. Rủi ro thanh toán: Là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Công ty có rủi ro thanh toán chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ tiền gửi ngân hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro thanh toán từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty

3. Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức đủ để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền

4. Rủi ro thị trường: Là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi, ví dụ như sự giảm giá chứng khoán. Trong rủi ro thị trường, Công ty chịu ảnh hưởng bởi rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá cổ phần. Rủi ro về thay đổi lãi suất tác động của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty. Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá trị tương phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

5. Rủi ro hoạt động: Là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

VI. Thông tin bổ sung cho báo cáo tài chính

A. Thuyết Minh về Báo cáo Tình hình tài chính

A.6.1 Tiền và tương đương tiền: (ĐVT: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	11,208,696	4,556,959,373
- Tiền gửi Ngân hàng	48,417,296,703	10,916,121,724
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	1,394,000,000
Cộng	48,428,505,399	16,867,081,097

A.6.3 Các Loại tài sản tài chính

A.6.3.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Cổ phiếu niêm yết	893,445,875	12,832,453,764
CNG	685,114,987	852,216,216
DPM	-	10,922,864,121
TCM	-	69,800,000
VNM	-	699,080,008
FMC	193,619,744	276,935,550

10

TYA	145,700	-
VSP	2,128,000	-
CP lẻ lẻ khác	10,437,444	11,557,863
2. Công cụ thị trường tiền tệ	-	21,178,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-	21,178,000,000
Tổng	893,445,875	34,010,453,764

A.6.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	18,024,000,000
CTCP Xuất nhập khẩu Điện tử Việt	-	18,024,000,000
Tổng	-	18,024,000,000

A.6.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	861,397,059	1,322,592,277
Tổng	861,397,059	1,322,592,277

A.6.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	33,283,117	3,593,170,676
DPM	-	3,544,235,121
TCM	-	40,800,000
FMC	-	8,135,555
TYA	11,420	-
VSP	2,106,700	-
CNG	31,164,997	-
Tổng	33,283,117	3,593,170,676

A.6.5 Các khoản phải thu

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.6.5.1 Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	7,118,443,500
- Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	-	7,118,443,500
A.6.5.2 Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	-	721,368,529
- Dự thu tiền lãi- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	361,368,529
- Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	-	360,000,000
A.6.5.5 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	4,160,664,811	4,278,872,436

- Phải thu khách hàng khác	241,031,180	208,128,805
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3,919,633,631	4,070,743,631
- Phải thu dịch vụ tài chính khác	-	-
A 6.5.7 Các khoản phải thu khác	819,546,638	156,630,383
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải thu khác	819,546,638	156,630,383

A.6.6 Dự phòng phải thu khó đòi

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi		
Lê Đình Vũ	726,725,193	726,725,193
Lô Quốc Bình	-	151,110,000
Nguyễn Thị Nga	332,070,000	332,070,000
Vũ Quốc Quang	290,000,000	290,000,000
Nguyễn Đức Tùng	2,419,974,198	2,419,974,198
Các đối tượng khác	285,760,020	285,760,020
Tổng	4,054,529,411	4,205,639,411

A.6.8 Chi phí trả trước

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-6.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6,473,061	16,910,955
-6.8.2. Chi phí trả trước dài hạn. Trong đó:	449,857,678	346,400,075
- Chi phí trả trước dài hạn	449,857,678	96,884,934
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	249,515,141
Tổng	456,330,739	363,311,030

A.6.9 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	843,298,042	824,346,801
- Tiền lãi được phân bổ trong kỳ		18,951,241
Tổng	963,298,042	963,298,042

A.6.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Tài sản cố định khác	Tổng cộng

Handwritten signature/initials.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình	459,910,106	441,666,190	4,651,092,648		5,552,668,944
Số dư đầu năm			33,550,000		33,550,000
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		441,666,190			441,666,190
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	459,910,106	-	4,684,642,648	-	5,144,552,754
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	376,570,333	423,145,326	2,588,742,929	-	3,388,458,588
- Khấu hao trong kỳ	7,373,124	18,520,862	270,463,779		296,357,765
- Tăng khác	3,529,015				3,529,015
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý nhượng bán	17,146	441,666,188	3,520,442		445,203,776
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	387,455,326	-	2,855,686,266	-	3,243,141,592
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
-Tại ngày đầu kỳ	83,339,773	18,520,864	2,062,349,719	-	2,164,210,356
-Tại ngày cuối kỳ	72,454,780	-	1,828,956,382	-	1,901,411,162

A.6.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhân hiệu	Phần mềm tin học	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Vô hình				
Số dư đầu năm		27,186,576,214		27,186,576,214
- Mua trong kỳ				-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		18,241,163,000		18,241,163,000
- Tăng khác				-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				-
- Thanh lý nhượng bán				-
- Giảm khác				-
- Số dư tại ngày cuối kỳ		45,427,739,214		45,427,739,214
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		7,770,172,174		7,770,172,174
- Khấu hao trong kỳ		1,860,499,477		1,860,499,477
- Tăng khác				-

- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư				
- Thanh lý nhượng bán				
- Giám khác			9,630,671,651	9,630,671,651
Số dư tại ngày cuối kỳ				
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình			19,416,404,040	19,416,404,040
- Tại ngày đầu kỳ			35,797,067,563	35,797,067,563
- Tại ngày cuối kỳ				

A.6.30 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chỉ tiêu			
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp		-	17,515,412
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		6,396,201	29,660,927
- Thuế Thu nhập cá nhân		-	-
- Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác		6,396,201	47,176,339
Tổng cộng		1,797,755,271	2,079,804,632

A.6.35 Phải trả phải nộp khác		378,850,234	378,850,234
- Tài sản thừa chờ xử lý		-	-
- Phải trả nội bộ ngắn hạn		1,418,905,037	1,700,954,398
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn			

A.6.43 Lợi nhuận chưa phân phối		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chỉ tiêu			
- Lợi nhuận đã thực hiện		(30,307,401,529)	(6,622,557,920)
- Lợi nhuận chưa thực hiện		(30,307,401,529)	(6,622,557,920)
Tổng			

IX. Giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo kết quả kinh doanh Q4/2017 biến động 271% so với Q4/2016:

Lợi nhuận sau thuế Q4.2017 lỗ (19.139.491.644đ) trong khi lợi nhuận sau thuế Q4.2016 lỗ (5.164.083.728đ) tương ứng lỗ tăng 13.975.407.916 chủ yếu là do doanh thu từ hoạt động tự doanh giảm và chi phí quản lý tăng

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

(Signature)

Vũ Thị Diệu Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Signature)

Nguyễn Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

283 - Tổng Giám Đốc

